

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
6 tháng đầu năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6,182,616,005,401	5,356,297,742,747
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	1,223,019,056,077	1,049,545,253,878
111	1 Tiền		93,868,917,188	156,712,846,177
112	2 Các khoản tương đương tiền		1,129,150,138,889	892,832,407,701
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2,449,013,853,396	1,647,326,176,054
121	1 Chứng khoán kinh doanh		1,055,000,000	1,055,000,000
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2,447,958,853,396	1,646,271,176,054
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	VI.2	509,082,940,945	601,041,963,004
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		444,834,331,763	491,620,249,334
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		117,347,342,652	110,765,727,296
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6 Phải thu ngắn hạn khác		77,784,099,463	101,799,146,361
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(181,771,471,007)	(154,037,997,722)
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý		50,888,638,074	50,894,837,735
140	IV. Hàng tồn kho	VI.3	1,804,261,090,600	1,884,719,356,583
141	1 Hàng tồn kho		1,804,882,015,412	1,885,340,281,395
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(620,924,812)	(620,924,812)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		197,239,064,383	173,664,993,228
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		11,879,336,824	6,463,442,902
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7,104,473,307	3,587,386,306
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.8	176,837,112,403	163,580,482,015
154	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		49,000,000	-
155	5 Tài sản ngắn hạn khác		1,369,141,849	33,682,005
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,212,386,327,755	2,229,889,093,679
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25,271,915,042	30,705,661,539
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5 Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		25,271,915,042	30,705,661,539

220	II. Tài sản cố định		888,772,031,796	911,878,622,572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.4	844,998,026,100	863,990,443,852
222	- Nguyên giá		2,243,565,434,411	2,198,960,468,725
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,398,567,408,311)	(1,334,970,024,873)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	VI.6	15,166,069,208	18,689,650,911
225	- Nguyên giá		35,235,817,028	35,235,817,028
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,069,747,820)	(16,546,166,117)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.5	28,607,936,488	29,198,527,809
228	- Nguyên giá		43,025,627,140	43,025,627,140
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,417,690,652)	(13,827,099,331)
230	III. Bất động sản đầu tư	VI.7	46,798,406,226	47,945,972,829
231	- Nguyên giá		61,041,207,557	60,958,807,557
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,242,801,331)	(13,012,834,728)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		396,677,424,106	376,025,004,256
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		396,677,424,106	376,025,004,256
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		550,747,800,145	536,144,589,724
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		513,108,772,711	411,586,457,594
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,726,250,000	120,295,891,331
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2,790,271,091)	(6,401,326,716)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,703,048,525	10,663,567,515
260	VI. Tài sản dài hạn khác		304,118,750,440	327,189,242,759
261	1 Chi phí trả trước dài hạn		298,055,990,535	324,545,038,119
262	2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2,311,214,065	2,129,150,711
263	3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		415,053,929	415,053,929
268	4 Tài sản dài hạn khác		3,336,491,911	100,000,000
269	5 Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>8,395,002,333,156</u>	<u>7,586,186,836,426</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

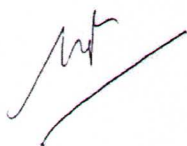
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3,486,362,238,557	3,238,582,050,457
310	I. Nợ ngắn hạn		3,399,221,049,878	3,134,979,123,424
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	VI.10	301,842,719,262	379,817,196,875
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39,423,567,436	32,592,442,490
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.8	61,746,359,809	312,714,664,586
314	4 Phải trả người lao động		114,565,824,691	159,966,711,289
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn		9,681,901,588	19,323,894,195
316	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		62,476,672,398	2,678,980,994
319	9 Phải trả ngắn hạn khác		153,037,461,553	236,493,579,942
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.9	2,518,813,062,252	1,816,722,363,221
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		137,633,480,889	174,669,289,832
323	13 Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		87,141,188,679	103,602,927,033
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2 Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3 Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5 Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9,822,776,117	8,661,048,844
337	7 Phải trả dài hạn khác		10,759,449,218	8,471,248,218
338	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		39,883,757,816	59,318,913,989
339	9 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10 Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		13,881,278,346	15,268,105,572
342	12 Dự phòng phải trả dài hạn		11,353,041,972	10,442,725,200
343	13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,440,885,210	1,440,885,210
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,908,640,094,599	4,347,604,785,969
410	I. Vốn chủ sở hữu	VI.11	4,905,810,208,823	4,344,665,716,193
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,736,473,878,503	2,544,825,684,147
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		43,664,071,318	43,664,071,318
413	3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		40,178,259,045	40,178,259,045
415	5 Cổ phiếu quỹ		(597,786,481)	(551,056,243)
416	6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-

418	8	Quỹ đầu tư phát triển	618,014,590,035	608,047,535,745
419	9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	191,489,258,454	176,772,262,270
420	10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	619,530,273,832	319,997,532,440
422	12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	657,057,664,118	611,731,427,472
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,829,885,776	2,939,069,776
431	1	Nguồn kinh phí	1,044,885,776	1,049,069,776
432	2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1,785,000,000	1,890,000,000
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8,395,002,333,156	7,586,186,836,426

Đồng Nai, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức



Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6T/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T/2016	6T/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.12	3,030,498,486,340	3,279,747,356,408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2,810,452,656	954,640,711
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,027,688,033,684	3,278,792,715,697
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.13	2,446,859,606,658	2,705,122,169,513
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		580,828,427,026	573,670,546,184
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		274,765,207,201	210,390,423,844
22	7. Chi phí tài chính		56,482,622,803	86,726,474,874
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51,609,793,976	73,255,954,610
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(28,206,533,640)	55,635,326,991
25	9. Chi phí bán hàng		171,624,555,202	179,995,736,569
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		225,700,703,072	199,301,855,486
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		373,579,219,510	373,672,230,090
31	12. Thu nhập khác	VI.14	7,583,017,530	11,724,243,415
32	13. Chi phí khác	VI.15	6,592,423,602	7,286,536,295
40	14. Lợi nhuận khác		990,593,928	4,437,707,120
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		374,569,813,438	378,109,937,210
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		67,267,235,082	58,832,756,805
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(182,063,354)	2,731,303,793
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		307,484,641,710	316,545,876,612
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		236,235,477,909	263,141,472,535
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		71,249,163,801	53,404,404,077

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6T/ 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T/ 2016 VND	6T/ 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		374,569,813,438	378,109,937,210
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		78,775,450,352	73,381,826,180
03	- Các khoản dự phòng		25,405,576,038	18,513,690,663
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		109,156,823	157,861,395
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(189,915,823,863)	(175,481,113,163)
06	- Chi phí lãi vay		51,637,306,630	73,767,176,971
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		340,581,479,418	368,449,379,256
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		117,860,301,951	(129,793,950,552)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		79,963,624,356	170,230,461,231
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90,350,301,226)	(136,054,467,781)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21,106,401,003	(16,475,556,085)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(52,779,487,316)	(30,471,422,822)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(67,713,604,998)	(50,634,789,005)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6,855,629,343	14,855,791,837
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80,020,342,828)	(87,153,315,147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		275,503,699,703	102,952,130,932
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(82,780,975,990)	(109,820,712,190)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,035,481,767	2,189,330,592
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,536,791,875,000)	(1,892,988,888,889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,527,196,303,390	984,247,108,693
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(68,885,624,839)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		287,330,068,837	5,556,546,869
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		142,215,526,704	223,517,603,764
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(661,795,470,292)	(856,184,636,000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7,313,991,078	70,439,459,782
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(397,153,900,000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6T/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T/2016	6T/2015
			VND	VND
33	3. Tiền thu từ đi vay		3,714,457,844,460	6,106,711,565,735
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3,024,378,970,266)	(4,508,452,449,822)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(10,185,256,162)	(3,193,229,989)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27,250,810,333)	(249,414,927,626)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		262,802,898,777	1,416,090,418,080
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(123,488,871,812)	662,857,913,012
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1,346,461,630,072	413,171,077,701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46,297,817	6,382,504
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1,223,019,056,077	1,076,035,373,217

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu